

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 882 /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 11 tháng 6 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội
huyện Chợ Đồn giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND - UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT-BKH ngày 07/02/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 3130/2005/QĐ-UBND ngày 12/12/2005 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 20/9/2005 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt đề cương và dự toán lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Chợ Đồn giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020;

Theo đề nghị tại Báo cáo thẩm định số 389/BCTĐ-KH&ĐT ngày 14/5/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư và Tờ trình số 227/TT-UBND ngày 13/4/2007 của UBND huyện Chợ Đồn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Chợ Đồn giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020, hồ sơ do Viện chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập với nội dung chính như sau:

1. Quan điểm và các mục tiêu phát triển:

1.1. Quan điểm phát triển:

* Quan điểm phát triển đồng bộ kinh tế - xã hội huyện Chợ Đồn và các địa bàn lân cận.

Những điều kiện tự nhiên và xã hội, kết cấu hạ tầng thường gắn kết các nền kinh tế lân cận thành một khối thống nhất, hỗ trợ và thúc đẩy nhau phát triển. Trục đường QL3 trong tương lai sẽ biến những lợi thế của các địa bàn lân cận (thị xã Bắc Kạn, thành phố Thái Nguyên, khu du lịch hồ Ba Bể...) thành những lợi thế của Chợ Đồn và ngược lại. Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội huyện Chợ Đồn đến năm 2020 cần xây dựng đồng bộ với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả tỉnh và đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với các địa bàn lân cận. Quan điểm này cũng nhằm đảm bảo khả năng hội nhập kinh tế của huyện với bên ngoài, khai thác

hiệu quả các nguồn lực, bao gồm vốn, công nghệ, trang thiết bị, kinh nghiệm quản lý và các cơ hội phát triển có thể có từ các đề án phát triển trong tỉnh và trong vùng.

* Quan điểm phát huy tối đa và hài hoà những lợi thế và cơ hội, giảm thiểu những hạn chế và thách thức.

Khai thác những lợi thế về tài nguyên thiên nhiên là bước khởi đầu vô cùng quan trọng của một nền kinh tế. Song, với cơ chế thị trường, đặc biệt là với những xu thế hội nhập hiện nay, nền sản xuất xã hội sẽ bị đẩy đến chuyên môn hoá khai thác và khai thác đến cùng kiệt các loại tài nguyên thiên nhiên sẵn có, nếu không biết thay vào đó là nắm bắt cơ hội phát triển, các nguồn lực từ bên ngoài, thu hút các ngành nghề không truyền thống đối với Chợ Đồn. Trong điều kiện hiện nay, sức mạnh nội lực sẽ được nhân lên nhiều lần nếu có thể tận dụng được những cơ hội phát triển từ bên ngoài. Việc phát huy tối đa sức mạnh của huyện và liên kết với các địa bàn khác trong tỉnh và với khu vực vùng núi phía Bắc, các khu kinh tế cửa khẩu, địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao nội lực của huyện. Chỉ có nguồn nội lực mạnh mẽ mới có điều kiện tiếp thu các nguồn vốn, kỹ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lý từ bên ngoài và từng bước chuyển hoá thành nguồn nội lực mới, củng cố vị thế kinh tế và xã hội của huyện, đồng thời, cũng đảm bảo những điều kiện về phát triển bền vững cho huyện.

Trong những năm tới, khi nước ta thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về tự do hoá thương mại và đầu tư, việc nâng cao hiệu quả, chất lượng sản phẩm và dịch vụ sản xuất trong huyện (thường cần theo sát các chuẩn mực quốc tế, (như ISO 9000, ISO 9001, HCCAP, GMP ...) có ý nghĩa quyết định đến tương lai phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, để đảm bảo cho nền kinh tế- xã hội phát triển ổn định, bền vững, các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn huyện cần phấn đấu nâng cao khả năng cạnh tranh không chỉ đối với thị trường trong nước mà cả ở thị trường khu vực và quốc tế.

* Tăng cường tập trung và tích tụ sản xuất, khai thác hiệu quả những lợi thế của huyện.

Thực tế những năm qua cho thấy cùng với trình độ phát triển sản xuất và tích lũy vốn tăng lên, Chợ Đồn cũng như các địa bàn khác trong tỉnh đã lần lượt chuyển từ khai thác những lợi thế này sang khai thác những lợi thế khác của địa phương (từ công nghiệp khai khoáng sang chế biến, chế tạo), duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong nhiều năm và nhu cầu vốn đầu tư phát triển cũng ngày càng lớn hơn. Trong điều kiện mới, song song với việc khuyến khích các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân đầu tư phát triển các ngành nghề trong huyện cần thông qua các hình thức thành lập hợp tác xã, tổ sản xuất, xây dựng các doanh nghiệp cổ phần... để huy động và sử dụng hiệu quả hơn nữa các nguồn vốn xã hội, mở rộng quy mô sản xuất, làm sâu sắc hơn hệ thống phân công lao động xã hội, tạo cơ hội và khả năng tiếp tục khai thác những lợi thế khác của huyện (xây dựng Hợp tác xã, phát triển các ngành nghề TTCN).

* Quan điểm phát triển bền vững, kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và tái tạo môi trường sinh thái.

Phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững và toàn diện nền kinh tế - xã hội của huyện được xem là phương tiện để giải quyết các mục tiêu về phát triển kinh tế và xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong huyện; lấy hiệu quả kinh tế - xã hội, chất lượng cuộc sống và phát triển nguồn nhân lực làm tiêu chuẩn đánh giá và lựa chọn các phương án phát triển.

Khai khoáng, sản xuất nông - lâm nghiệp đã và đang là những lợi thế đem lại tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cải thiện đáng kể cuộc sống dân cư trên địa bàn. Tuy nhiên, cũng chính sự tăng trưởng cao đó đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cho giai đoạn phát triển tới (môi trường, hiệu quả kinh tế thấp, lãng phí tài nguyên...), từ đây làm nảy sinh nhiều vấn đề về chênh lệch mức sống, trình độ dân trí giữa các vùng. Tăng trưởng kinh tế cao, nhưng không thể với mọi giá. Tăng trưởng cần được hướng vào xoá bỏ chênh lệch về mức sống, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh công tác giáo dục đào tạo, y tế, văn hoá xã hội, thể dục thể thao, đồng thời cũng không để lại những hậu quả không thể khắc phục về môi trường, thiên nhiên sau này... tạo nên sự phát triển hài hoà, ổn định và bền vững. Giải quyết tốt những vấn đề đó là tiêu chuẩn để đánh giá quy hoạch phát triển, đồng thời cũng nhằm thoả mãn nhu cầu về lao động chất lượng cao trong tất cả các khâu, từ quản lý đến sản xuất, từ lao động đơn giản đến kỹ thuật cao ở những giai đoạn phát triển sau.

* Quan điểm kết hợp ngay từ đầu phát triển kinh tế với quốc phòng - an ninh:

Huyện Chợ Đồn có vị trí rất quan trọng trong hệ thống quốc phòng của cả nước nói chung và của khu vực vùng núi phía Bắc nói riêng, đặc biệt là vị trí của 10 xã thuộc khu vực ATK. Trong bố trí quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cần xem xét đầy đủ các yếu tố về an ninh, quốc phòng, nhất là trong việc bố trí các hạng mục công trình quan trọng, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu đô thị và hệ thống kết cấu hạ tầng, đồng thời hướng tới tạo điều kiện giao lưu kinh tế thuận lợi với bên ngoài.

1.2. Các mục tiêu phát triển:

1.2.1. Mục tiêu tổng quát:

- Khai thác và sử dụng tiềm năng phát triển kinh tế của huyện theo hướng hiệu quả và bền vững, từng bước tăng cường và củng cố nội lực tiến tới rút ngắn khoảng cách phát triển với các địa bàn lân cận và cả nước nói chung.

- Thời kỳ 2006 - 2010 tiếp tục khai thác các điều kiện tự nhiên, phấn đấu đạt GDP bình quân đầu người khoảng 700 - 750 USD.

- Thời kỳ 2011 - 2015 đưa huyện Chợ Đồn vượt ra khỏi ngưỡng của huyện nghèo với thu nhập bình quân trên 800 USD/người/năm (bình quân trên 2 USD/ngày).

- Thời kỳ 2016 - 2020 tiếp tục hình thành cơ cấu kinh tế của huyện tương đối hoàn chỉnh, cơ cấu kinh tế thiên về công nghiệp và dịch vụ đủ để hội nhập với bên ngoài, rút ngắn khoảng cách với cả nước, góp phần thực hiện thắng lợi công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong phạm vi cả nước.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể thời kỳ 2006 - 2010:

- GDP tăng trưởng với nhịp độ cao, duy trì khoảng cách hiện nay với cả tỉnh.
- Tích lũy nội bộ nền kinh tế năm 2010 đạt 20-25% GDP.
- GDP bình quân đầu người từ 8 - 12 triệu đồng theo giá hiện hành.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 15%.
- Nhịp độ tăng dân số còn khoảng 1,1 - 1,14%.
- Thất nghiệp ở thành thị dưới 5%, quỹ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn từ 80 - 85%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề khoảng 20 - 25%.
- Tỷ lệ huy động các cháu vào nhà trẻ trên 45% và mẫu giáo trên 96%.
- Duy trì phổ cập THCS, hoàn thành các điều kiện để phổ cập THPT, phấn đấu mỗi năm xây dựng 02 trường đạt chuẩn Quốc gia.
- Nâng cấp một số trạm xá xã đạt chuẩn quốc gia, xây dựng mới bệnh viện huyện.
- Phấn đấu 90% số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh; Toàn huyện có 90% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia.

1.2.3. Định hướng đến năm 2020:

Quản lý và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên rừng, từng bước nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp trong cơ sở kinh tế. Hình thành các vùng cây công nghiệp tập trung như chè san tuyết, quế, cây ăn quả,... nâng cao độ che phủ cho rừng lên khoảng 70% vào năm 2010.

Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến từ bảo quản chế biến sau thu hoạch đến thu hút các nhà đầu tư chế biến nông lâm sản, sản xuất thức ăn gia súc và các loại hàng nông lâm sản khác cung cấp cho thị trường trong ngoài nước, nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu nông lâm sản tại chỗ. Bên cạnh đó, để khai thác những lợi thế về nguồn lao động, vị trí địa lý, đất xây dựng và nguồn nước, đồng thời, để đảm bảo cho khả năng phát triển lâu dài, cần quy hoạch tốt các khu cụm công nghiệp, thu hút các nhà đầu tư trong ngoài nước, phát triển các ngành công nghiệp không truyền thống, đảm bảo khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trong điều kiện mới.

Tiếp tục phát triển nhanh kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, đặc biệt đối với khu vực nông thôn, từng bước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

Về lâu dài, phương hướng chung là phát triển kinh tế theo hướng bền vững về tăng trưởng, xã hội và môi trường, đồng thời mạnh dạn thu hút đầu tư hình thành các ngành công nghiệp mới. Phát triển mạnh du lịch - ngành công nghiệp không khói là hướng đi cần quan tâm. Khai thác tốt tài nguyên du lịch có thể đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế, mặt khác nó cũng tạo điều kiện để duy trì tính đa dạng sinh học, môi trường, cảnh quan cho huyện.

2. Các phương án phát triển chủ yếu: (Có biểu chi tiết kèm theo).

3. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của phương án chọn:

TT	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị tính	Các giai đoạn phát triển		
			2006-2010	2011-2015	2016-2020
I	Chỉ tiêu kinh tế				
	Tốc độ tăng trưởng GDP	%/năm	20.0	15.00	12.00
	Trong đó:				
	+ Công nghiệp XDCB	%/năm	37.00	23.00	16.00
	+ Nông lâm nghiệp	%/năm	7.00	6.00	5.00
	+ Dịch vụ	%/năm	42.4	17.00	12.00
	Giá trị tăng thêm giá SS (năm cuối kỳ)	Tỷ đồng	265.5	534.1	941.3
	GDP bình quân đầu người giá HH	Triệu đồng	9.1	21.5	44.7
	GDP/người (PPP-USD)	USD	2574	5525	10419
	Cơ cấu GDP theo ngành				
	Nông lâm nghiệp	%	43	29	21
	CN-XDCB	%	27	37	42
	Dịch vụ	%	29	34	37
	Nhu cầu vốn đầu tư dự kiến				
	+ Cả giai đoạn	Tỷ đồng	417	819	1253
	+ Bình quân năm	Tỷ đồng	83.4	163.8	250.6
II	Chỉ tiêu xã hội (năm cuối kỳ)				
	Tỷ lệ tăng dân số	%	1.22	1.08	1.02
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	< 15	< 15	< 12
	Tỷ lệ lao động có việc làm	%	98.6	98.3	97.9
	Hệ số sử dụng thời gian lao động bình quân ở nông thôn	%	80	85	95
III	Chỉ tiêu môi trường				
	Tỷ lệ dùng nước sạch	%	90	90	95
	Độ che phủ rừng	%	70	75	77
IV	Chỉ số HDI		0.726	0.777	0.825

4. Phương án tổ chức lãnh thổ các hoạt động kinh tế xã hội:

4.1. Phân vùng kinh tế xã hội chung: Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên, có thể chia Chợ Đồn thành 2 vùng:

- Vùng Tây Bắc: kéo dài từ huyện Ba Bể đến thị trấn Bằng Lũng, gồm 9 xã: Yên Thịnh, Yên Thượng, Bản Thi, Ngọc Phái, Quảng Bạch, Tân Lập, Đông Lạc, Xuân Lạc và Nam Cường. Tổng diện tích tự nhiên là 428,7km². Vùng Tây Bắc có 2 đặc trưng lớn là bị chia cắt bởi các dãy núi đá vôi có độ cao trên 1000m và là lưu vực của các sông suối chảy về Hồ Ba Bể. Sản xuất tập trung của khu vực này là khai khoáng và du lịch, đối với nông nghiệp phương châm chính là chung sống với ngập lụt và thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- Vùng phía Đông Nam gồm thị trấn Bằng Lũng và 12 xã: Bằng Phúc, Phương Viên, Rã Bản, Đông Viên, Bằng Lăng, Lương Bằng, Nghĩa Tá, Phong

Huân, Đại Sảo, Yên Mỹ, Yên Nhuận và Bình Trung. Tổng diện tích tự nhiên là 484,16km². Đây là vùng có địa hình núi đất, độ cao phổ biến từ 400 đến trên 600m, thích hợp cho canh tác nông lâm nghiệp kết hợp, trồng cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày và lâm nghiệp.

4.2. Phân vùng sản xuất công nghiệp:

- Đối với công nghiệp khai khoáng, trong những năm trước mắt chỉ tập trung vào các điểm quặng có trữ lượng công nghiệp lớn, hoặc đang trong quá trình khai thác. Dự kiến, thành lập cụm công nghiệp khai thác và tuyển quặng sunfua, sản xuất kẽm oxyt ở Lũng Váng, Bản Thi. Đối với quặng sắt ở các mỏ Bản Cuôn, Bản Tàn sẽ khai thác khi có điều kiện cung cấp cho Nhà máy gang thép Thái Nguyên hay Bạch Thông...

- Đối với chế biến nông lâm sản, tập trung ở khu vực thị trấn Bằng Lũng, gồm các cơ sở chế biến tinh bột sắn, ngô, chế biến hoa quả, nước giải khát, nguyên liệu thuốc lá, chè, gỗ...

4.3. Định hướng không gian du lịch:

Phương hướng bố trí không gian du lịch Chợ Đồn sẽ đi liền với khu du lịch Ba Bể và ATK.

4.4. Định hướng không gian đô thị, nông thôn và dân cư:

Dự báo trong thời kỳ đến năm 2020 nhịp độ đô thị hoá của huyện sẽ ở mức trung bình cao, khoảng 5-8%/năm. Tỷ lệ dân số các đô thị (thị trấn) khoảng 20-21% vào năm 2010 và 39-40% vào năm 2020.

Các khu đô thị lớn sẽ là thị trấn Bằng Lũng và các thị tứ Bản Thi, Phương Viên, Nam Cường. Năm 2020, dân số khu vực Bằng Lũng có thể lên tới 15-17 ngàn người, kết hợp với cụm công nghiệp phía Nam hình thành vùng kinh tế động lực của huyện.

4.5. Xây dựng kết cấu hạ tầng:

- Tạo điều kiện sớm hình thành 2 trục quốc lộ chính 3B và 3C (đường tỉnh 254 hiện nay) bao gồm nâng cấp, cải tạo đường cong, dốc thành đường cấp IV miền núi, nền 7,5 m, bê tông nhựa 6m, hai bên có rãnh đá thoát nước, cầu có tải trọng H30 - XB80; giai đoạn 2011 - 2020 nâng cấp thành đường cấp III.

- Kéo dài quốc lộ 3B đi Tuyên Quang qua đèo Kéo Mác, tránh không qua vùng quân sự ATK (Nà Duông - Yên Thượng). Giai đoạn 2011 - 2020 nâng cấp thành đường cấp III.

- Giai đoạn 2006 - 2020, xây dựng một số đường tỉnh mới liên quan tới Chợ Đồn: Đường Nông Hạ - Thanh Mai - Yên Mỹ; nâng cấp đường 255 đến Tuyên Quang.

- Đối với đường huyện, nâng cấp các tuyến đường huyện đảm bảo giao thông thông suốt từ thị trấn huyện lỵ tới trung tâm các xã theo tiêu chuẩn đường cấp VI hoặc giao thông nông thôn loại A. Giai đoạn 2011 - 2020, nâng lên cấp V hoặc III và nhựa hoá 100%, như đường Nghĩa Tá - Phong Huân, Bằng Lãng - Bản Tàn - Bằng Lũng.

- Các tuyến đường giao thông nông thôn đảm bảo cấp loại: Loại A có mặt cấp phối sỏi, đá, loại B có mặt đất cát, gạch xi, đảm bảo 90% nhu cầu đi lại trong 4 mùa. Giai đoạn 2011 - 2020 phấn đấu 80% đường loại A được bê tông hoá hay nhựa hoá, đáp ứng 100% nhu cầu đi lại trong 4 mùa.

- Đầu tư, quản lý và khai thác có hiệu quả các công trình thuỷ lợi. Hệ thống kênh mương thuỷ lợi được kiên cố hoá, xây dựng một số đập ngăn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, gắn với nuôi trồng thuỷ sản, khai thác du lịch.

- Về điện, tiếp tục nâng cấp đường điện, kéo điện đến các thôn tập trung. Xây dựng chợ trung tâm huyện, nâng cấp một số chợ cụm xã phục vụ trao đổi hàng hoá của bà con nông dân, các làng nghề...

- Về nước sạch, tập trung đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch phục vụ cho các cụm dân cư, thị trấn. Hoàn thành công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Bằng Lũng; xem xét khả năng xây dựng các thị tứ mới Phương Viên, Bản Thi, Nam Cường, đảm bảo hệ thống cấp nước hợp vệ sinh cho các cụm dân cư thuộc địa bàn định canh, định cư.

5. Tổ chức thực hiện quy hoạch:

Sau khi quy hoạch được duyệt, huyện từng bước cụ thể hoá và thực hiện thông qua các kế hoạch 5 năm, hàng năm và thông qua các chương trình, dự án cụ thể.

Những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, Trung ương thì UBND huyện đề xuất phối hợp thực hiện theo kế hoạch chung của tỉnh, của Trung ương.

Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện làm cơ quan đầu mối phối hợp với các phòng, ban, các xã, thị trấn giúp UBND huyện điều hành thực hiện quy hoạch. Trong đó, trọng tâm là đề xuất kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình dự án theo thứ tự ưu tiên. Hàng năm, 5 năm sơ kết báo cáo kết quả thực hiện và những vấn đề mới phát sinh, những vấn đề không còn phù hợp với tình hình thực tế để rà soát bổ sung điều chỉnh quy hoạch, kịp thời trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt để tiếp tục thực hiện.

Điều 2. UBND huyện Chợ Đồn có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo quy hoạch đã được duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND huyện Chợ Đồn và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

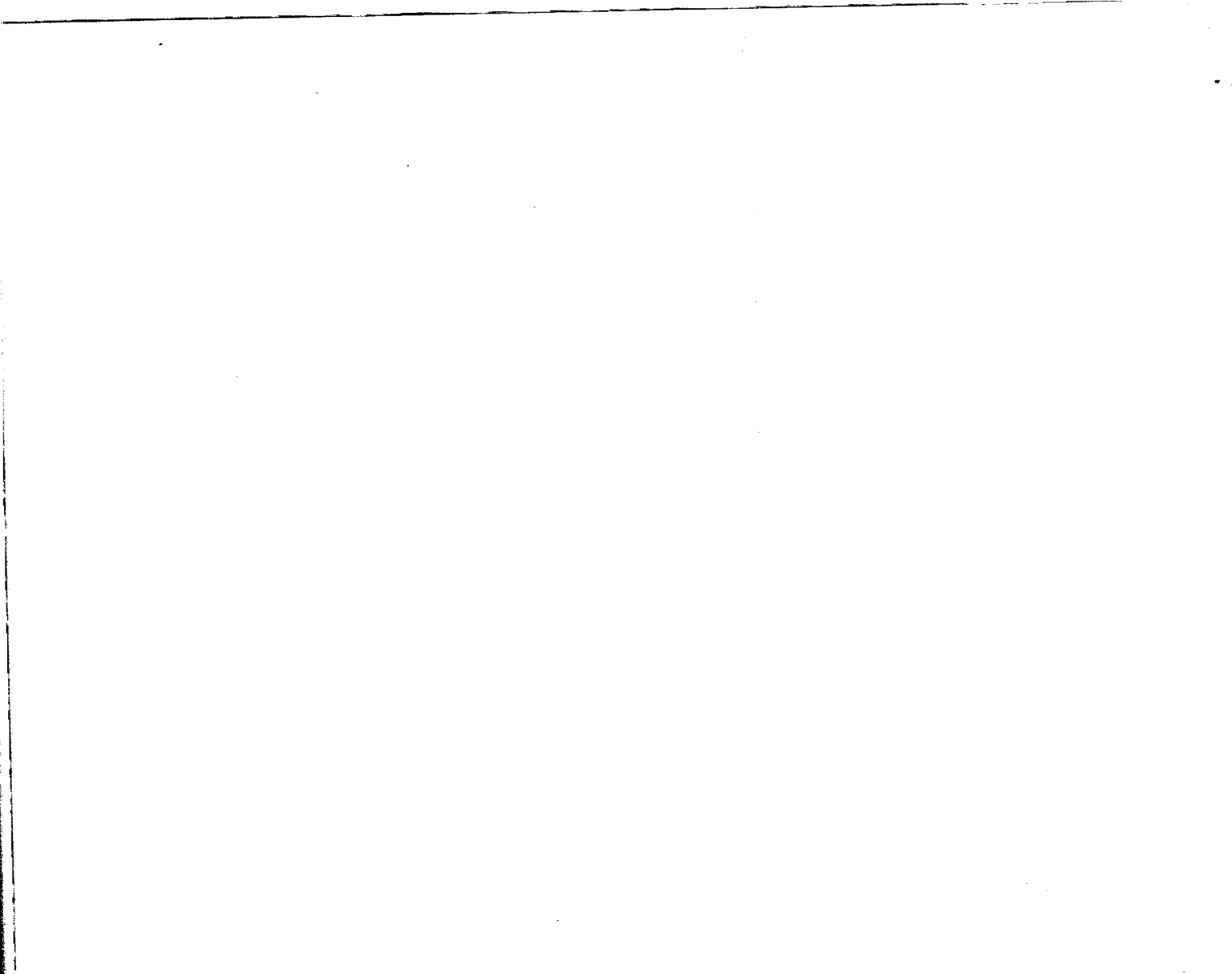
- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Như điều 3 (t/h);
- PVPTH;
- Lưu: VT-P.TH&KT.

—||—

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN



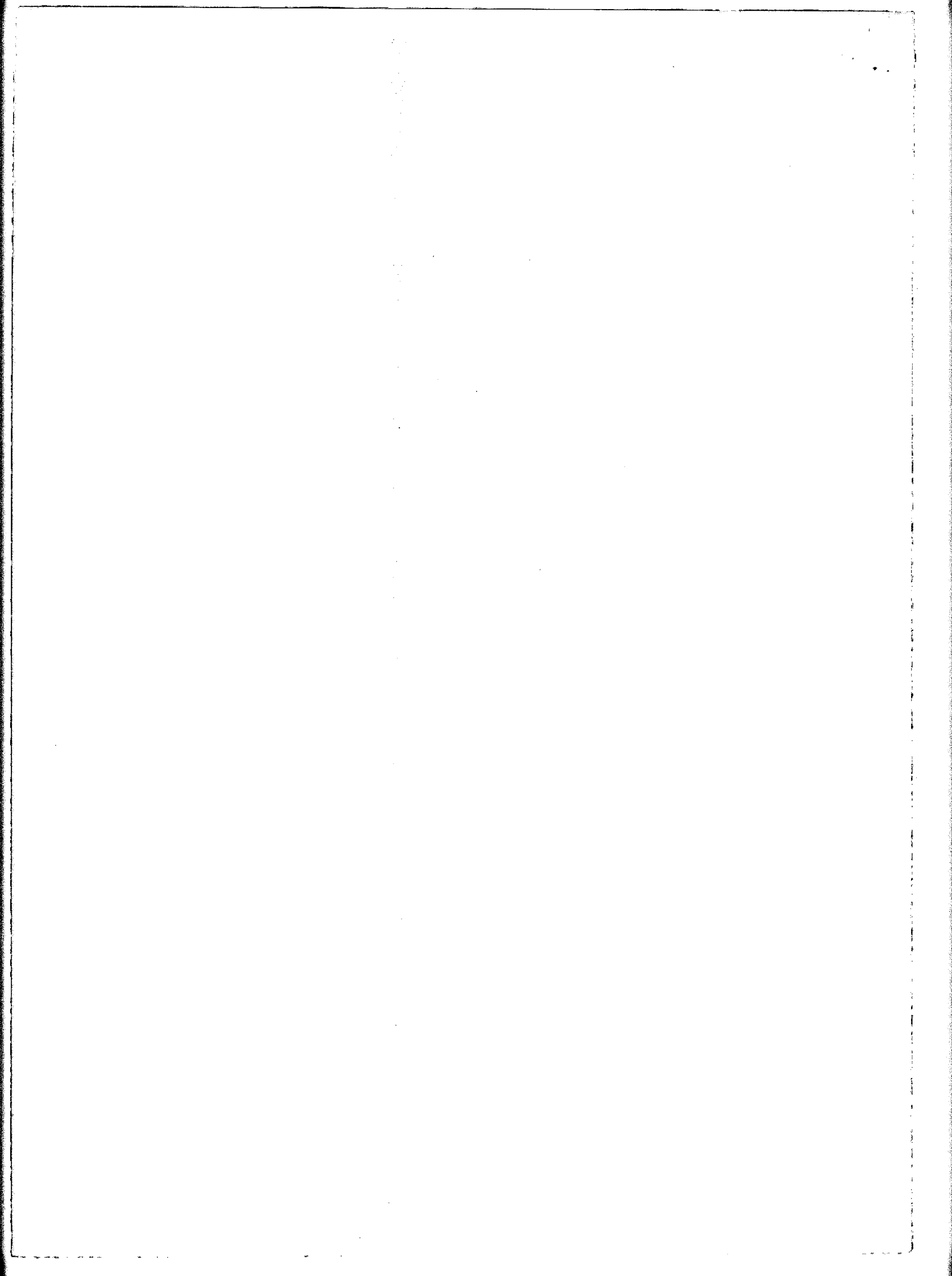
Hà Đức Toại



CÁC PHƯƠNG ÁN TĂNG TRƯỞNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI
HUYỆN CHO ĐƠN THỜI KỲ ĐẾN 2010 VÀ 2020

(Kèm theo Quyết định số: 82/QĐ-UBND ngày 11/6/2007 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

	Đơn vị tính	2003			2010			2015			2020		
		PA1	PA2	PA3	PA1	PA2	PA3	PA1	PA2	PA3	PA1	PA2	PA3
1. Dân số trung bình	Nghìn người	50.4	50.4	50.4	53.3	53.3	53.3	56.2	56.2	56.2	59.2	59.2	59.2
2. Tổng giá trị SX (giá HH)	Tỷ đồng	258	258	258	515	763	919	1122	2075	2748	2472	4913	7184
Trong đó:													
+Giá trị sản lượng nông lâm nghiệp thủy sản	Tỷ đồng	152	152	152	268	262	275	466	434	455	809	718	753
+Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng		55	55	55	151	264	331	436	920	1252	997	2133	3173
+Dịch vụ		51	51	51	95	237	314	219	721	1040	666	2062	3258
3. Giá trị tăng thêm (GDP) giá ss94	Tỷ đồng	97.8	97.8	97.8	147.7	205.4	243.3	227.3	378.4	489.	349.7	609.5	862.6
<i>Tăng bình quân 2006-2010, 2011-2016, 2016-2020</i>	%	8.6%	8.6%	8.6%	8.6%	16.0%	20.0%	9.0%	13.0%	15.0%	9.0%	10.0%	12.0%
+ Nông lâm nghiệp	Tỷ đồng	65.5	65.5	65.5	85.7	83.6	87.7	114.6	106.8	111.	153.4	136.3	142.9
<i>Tăng bình quân 2006-2010, 2011-2016, 2016-2020</i>		5.5%	5.5%	5.5%	5.5%	5.0%	6.0%	6.0%	5.0%	5.0%	6.0%	5.0%	5.0%
+ Công nghiệp, XD	Tỷ đồng	16.2	16.2	16.2	33.6	58.5	73.4	74.1	156.4	212.	130.8	279.7	416.2
<i>Tăng bình quân 2006-2010, 2011-2016, 2016-2020</i>		21.1%	21.1%	21.1%	15.7%	29.3%	35.3%	17.2%	21.7%	23.7%	12.0%	12.3%	14.3%
+ Dịch vụ	Tỷ đồng	16.0	16.0	16.0	28.5	63.2	82.2	38.5	115.3	164.	65.6	193.5	303.5
<i>Tăng bình quân 2006-2010, 2011-2016, 2016-2020</i>		14.0%	14.0%	14.0%	12.2%	31.6%	38.7%	6.2%	12.8%	14.9%	11.2%	10.9%	13.0%
4. Cơ cấu kinh tế	"	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100	100%	100%	100%





+ Nông lâm nghiệp, thủy sản	"	66.5%	66.5%	62.4%	43.9%	38.8%	54.6%	30.5%	24.7%	47.7%	24.3%	18.0%
+ Công nghiệp, XD	"	14.9%	14.9%	20.9%	26.2%	27.7%	28.6%	36.2%	38.1%	31.4%	38.5%	40.5%
+ Dịch vụ	"	18.5%	18.5%	16.7%	30.0%	33.5%	16.9%	33.3%	37.2%	21.0%	37.2%	41.5%
5. Tổng đầu tư 2006-10, 2011-2015, 2016-2020 (giá 94)												
	Tỷ đồng	61	61	121	284	386	215	522	755	342	703	1158
	Tr. USD	6	6	11	26	35	20	47	69	31	64	105
+ Nông lâm nghiệp, thủy sản		25	25	40	36	44	58	46	48	78	59	62
+ Công nghiệp, XD		17	17	43	106	143	122	293	418	170	370	610
+ Dịch vụ		20	20	37	141	198	35	182	289	95	274	486
6. GDP/người (giá hh)	Tr.đồng	3.0	3.0	5.2	7.3	8.6	9.5	15.8	20.4	17.2	30.0	42.4
GDP/người (tỷ giá 94)	USD	177	177	252	350	415	367	612	791	537	936	1325
GDP/người (PPP-USD)	USD	922	922	1650	2294	2718	3120	5194	6718	5806	10118	14320
HDI		0.655	0.655	0.701	0.719	0.726	0.745	0.774	0.77	0.792	0.823	0.825

